



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC
THỰC PHẨM SAFOCO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 27
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303752249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ mười một ngày 10/07/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: 7/13-7/25 Kha Vạn Cân, P.Linh Tây, Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hạnh Phúc	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 21/02/2014)
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 21/02/2014)
Bà Phạm Thị Thu Hồng	Ủy viên	
Ông Huỳnh Anh Minh	Ủy viên	
Ông Phạm Văn Tó	Ủy viên	
Ông Trần Văn Hậu	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Thu Hồng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tuấn Bao	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Hoàng Thao	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 16/07/2014)
Bà Nguyễn Thị Nga	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Hoàng Ngân	Trưởng ban	
Ông Trần Hoàng Thao	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 15/07/2014)
Bà Phạm Thanh Loan	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thu Hồng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco được lập ngày 10 tháng 01 năm 2015, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**Phó Tổng Giám đốc****Nguyễn Quốc Dũng**Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0285-2013-002-1**Kiểm toán viên****Nguyễn Anh Ngọc**Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1437-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		126.247.168.304	114.281.151.099
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	17.632.945.900	27.821.663.275
111	1. Tiền		7.632.945.900	14.821.663.275
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	13.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	20.000.000.000	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		20.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		28.209.204.102	39.184.932.017
131	1. Phải thu của khách hàng		27.687.241.053	38.208.329.000
132	2. Trả trước cho người bán		-	265.394.350
135	5. Các khoản phải thu khác	5	521.963.049	711.208.667
140	IV. Hàng tồn kho	6	60.258.073.802	47.126.613.232
141	1. Hàng tồn kho		60.258.073.802	47.126.613.232
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		146.944.500	147.942.575
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	146.944.500	147.942.575
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		18.225.407.862	19.932.318.006
220	II. Tài sản cố định		17.602.107.177	19.891.168.006
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	17.602.107.177	19.850.168.006
222	- Nguyên giá		92.399.406.055	84.347.479.238
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(74.797.298.878)	(64.497.311.232)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	-	41.000.000
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	2.150.000	2.150.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		2.150.000	2.150.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		621.150.685	39.000.000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	582.150.685	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		39.000.000	39.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		144.472.576.166	134.213.469.105

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		49.367.949.494	48.705.368.550
310	I. Nợ ngắn hạn		49.188.390.235	48.525.809.291
312	2. Phải trả người bán		22.763.830.562	22.936.469.828
313	3. Người mua trả tiền trước		1.064.095.207	1.330.368.433
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	2.280.391.966	3.270.446.614
315	5. Phải trả người lao động		16.578.589.916	14.423.365.713
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	4.094.040.768	4.807.835.294
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.407.441.816	1.757.323.409
330	II. Nợ dài hạn		179.559.259	179.559.259
333	3. Phải trả dài hạn khác	14	179.559.259	179.559.259
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		95.104.626.672	85.508.100.555
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	95.104.626.672	85.508.100.555
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		59.092.620.000	45.457.770.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	21.839.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		6.179.743.362	6.179.743.362
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		95.812.592	8.960.571.085
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.435.911.940	4.413.966.186
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.300.538.778	20.474.210.922
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		144.472.576.166	134.213.469.105

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại		
- Đồng Dollar Mỹ (USD)	847,34	988,77

Người lập biểu

Đỗ Ngọc Thắm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nga



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2015
Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thu Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	667.081.918.744	627.192.476.532
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	48.251.314	1.190.373.606
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		667.033.667.430	626.002.102.926
11	4. Giá vốn hàng bán	18	581.248.421.008	549.899.513.468
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		85.785.246.422	76.102.589.458
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	2.226.381.571	1.607.039.205
22	7. Chi phí tài chính	20	142.242.181	114.798.743
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng	21	38.639.349.032	35.397.460.596
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	20.388.904.432	16.734.591.664
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		28.841.132.348	25.462.777.660
31	11. Thu nhập khác	23	3.570.666.566	3.241.186.982
32	12. Chi phí khác	24	1.479.523.697	1.198.440.820
40	13. Lợi nhuận khác		2.091.142.869	2.042.746.162
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		30.932.275.217	27.505.523.822
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	7.005.576.093	7.064.208.263
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>23.926.699.124</u>	<u>20.441.315.559</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	4.049	3.459

Người lập biểu



Đỗ Ngọc Thẩm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nga

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hồng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		718.830.105.038	672.631.906.993
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(583.882.587.497)	(548.165.839.848)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(75.931.274.532)	(64.648.321.117)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(6.823.283.357)	(7.894.290.541)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.697.695.382	5.161.151.362
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(29.335.876.594)	(23.671.268.735)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>27.554.778.440</i>	<i>33.413.338.114</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.271.384.874)	(7.449.184.904)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	140.636.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20.000.000.000)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.892.174.919	1.395.548.511
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(26.379.209.955)</i>	<i>(5.913.000.029)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.364.442.500)	(15.682.930.650)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(11.364.442.500)</i>	<i>(15.682.930.650)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(10.188.874.015)</i>	<i>11.817.407.435</i>
60	<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>		<i>27.821.663.275</i>	<i>16.003.972.653</i>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		156.640	283.187
70	<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>	3	<u><i>17.632.945.900</i></u>	<u><i>27.821.663.275</i></u>

Người lập biểu

Đỗ Ngọc Thẩm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nga



Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thu Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303752249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ mười một ngày 10/07/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: 7/13-7/25 Kha Vạn Cân, P.Linh Tây, Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 59.092.620.000 đồng; tương đương 5.909.262 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động KD chính</u>
- Nhà hàng Hoa Viên Nam Bộ	49/1 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh ăn uống
- Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	482 Cách mạng tháng Tám, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
- Nhà máy sản xuất Mì Nui - Cửa hàng Tổng hợp chế biến lương thực thực phẩm	7/13-7/25 Kha Vạn Cân, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì nui
- Kho dự trữ và phân phối hàng hóa	1614 Võ Văn Kiệt, Quận 6, Phường 7, Tp. Hồ Chí Minh	Tổng kho dự trữ
- Nhà máy sản xuất mì sợi, bún, nui, bánh trắng	224 Tô Ký, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì nui, bánh trắng
- Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	210 Bà Hạt, Phường 9, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
- Cửa hàng kinh doanh Vật liệu xây dựng	198-200 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng vật liệu xây dựng
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	Cụm dân cư Linh Đàm, Quận Hoàng Mai, Tp. Hà Nội	Bán hàng lương thực, thực phẩm
- Cửa hàng kinh doanh tổng hợp	02 Trần Quang Khải, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất mì, mì sợi, bún, nui, bánh trắng, các loại từ tinh bột, bột mì;
- Chế biến các mặt hàng lương thực – thực phẩm (không chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở);
- Mua bán các mặt hàng vải sợi, quần áo; mỹ phẩm, hàng trang sức, bóp ví, giày da; văn phòng phẩm; hàng sành sứ, thủy tinh; nhựa gia dụng;

Ngành nghề kinh doanh (tiếp)

- Mua bán các mặt hàng lương thực – thực phẩm; công nghệ phẩm; nông-thủy-hải sản; các loại nước uống nhanh; hàng tươi sống; rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Mua bán hàng kim khí, điện máy, hàng điện tử, điện lạnh, điện gia dụng;
- Mua bán vật tư xây dựng;
- Cho thuê nhà xưởng;
- Kinh doanh nhà hàng, dịch vụ ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở);
- Sản xuất đồ trang trí nội thất (không tái chế phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí và sản xuất hàng gốm sứ, thủy tinh tại trụ sở).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 .Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 .Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009.

2.6 .Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp:

- + Đối với gạo, bột mì, nguyên vật liệu: theo giá thực tế đích danh;
- + Đối với hàng hóa, hàng công nghệ phẩm: theo giá bình quân gia quyền;
- + Đối với thành phẩm: mì sợi, nui, bún khô, bún tươi, bánh tráng: được xác định theo giá nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 .Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

2.8 .Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.17 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	254.793.600	2.892.763.745
Tiền gửi ngân hàng	7.378.152.300	11.928.899.530
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	10.000.000.000	13.000.000.000
	17.632.945.900	27.821.663.275

(1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 02 tháng với giá trị 10 tỷ VND được gửi tại Ngân hàng thương mại Cổ phần An Bình, với lãi suất từ 5,3%/năm đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Bắc Á	20.000.000.000	-
	20.000.000.000	-

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi ngân hàng	114.655.011	68.152.267
Phải thu thuế Thu nhập cá nhân của CBCNV	-	242.528.400
Phải thu về chi ủng hộ người nghèo và xây nhà tình thương	400.000.000	400.000.000
Phải thu khác	7.308.038	528.000
	521.963.049	711.208.667

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.713.139.050	5.554.188.014
Công cụ, dụng cụ	204.945.994	268.980.949
Thành phẩm	34.107.047.970	30.397.200.242
Hàng hoá	16.232.940.788	10.906.244.027
	60.258.073.802	47.126.613.232

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm tài sản phân bổ	129.907.000	135.905.075
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	17.037.500	12.037.500
	146.944.500	147.942.575

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	53.109.363.627	24.135.625.339	6.915.952.297	186.537.975	84.347.479.238
Số tăng trong năm	5.606.489.863	2.445.436.954	-	-	8.051.926.817
- Mua trong năm	-	2.445.436.954	-	-	2.445.436.954
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	5.590.126.227	-	-	-	5.590.126.227
- Tăng khác (*)	16.363.636	-	-	-	16.363.636
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	58.715.853.490	26.581.062.293	6.915.952.297	186.537.975	92.399.406.055
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	39.807.905.933	18.660.557.824	5.886.538.684	142.308.791	64.497.311.232
Số tăng trong năm	7.353.570.203	2.472.493.499	451.376.944	22.547.000	10.299.987.646
- Khấu hao trong năm	7.353.570.203	2.472.493.499	451.376.944	22.547.000	10.299.987.646
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	47.161.476.136	21.133.051.323	6.337.915.628	164.855.791	74.797.298.878
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	13.301.457.694	5.475.067.515	1.029.413.613	44.229.184	19.850.168.006
Tại ngày cuối năm	11.554.377.354	5.448.010.970	578.036.669	21.682.184	17.602.107.177

(*) Tăng khác là tăng do điều chỉnh quyết toán theo báo cáo kiểm toán quyết toán vốn đầu tư

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 53.633.454.210 VND

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án cải tạo nhà vi sinh và pha chế	-	41.000.000
	-	41.000.000

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác		
219 cổ phiếu Ngân hàng CPTM Sài Gòn Công Thương	2.150.000	2.150.000
	2.150.000	2.150.000

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	650.000.000	-
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(67.849.315)	-
Số dư cuối năm	582.150.685	-

Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	582.150.685	-
	582.150.685	-

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	179.544.482	1.222.680.111
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.985.040.839	1.802.748.103
Thuế Thu nhập cá nhân	114.168.645	244.478.400
Các loại thuế khác	1.638.000	540.000
	2.280.391.966	3.270.446.614

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	88.020.540	83.788.770
Bảo hiểm xã hội	2.754.811	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	516.765.000	363.865.000
Phải trả tiền chiết khấu bán hàng	3.469.232.190	4.307.941.977
Phải trả về bảo hiểm cháy nổ	17.268.227	29.099.947
Phải trả, phải nộp khác	-	23.139.600
	<u><u>4.094.040.768</u></u>	<u><u>4.807.835.294</u></u>

14 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Phải trả tiền ký quỹ thuê mặt bằng	179.559.259	179.559.259
	<u><u>179.559.259</u></u>	<u><u>179.559.259</u></u>

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	45.457.770.000	21.839.000	6.179.743.362	6.964.687.461	3.416.024.375	20.705.535.072	82.745.599.270
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	20.441.315.559	20.441.315.559
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.995.883.624	997.941.811	(2.993.825.435)	-
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(15.682.930.650)	(15.682.930.650)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(1.995.883.624)	(1.995.883.624)
Số dư cuối năm trước	45.457.770.000	21.839.000	6.179.743.362	8.960.571.085	4.413.966.186	20.474.210.922	85.508.100.555
Tăng vốn trong năm nay ⁽¹⁾	13.634.850.000	-	-	(10.908.650.000)	-	(2.726.200.000)	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	23.926.699.124	23.926.699.124
Trích lập các quỹ ⁽²⁾	-	-	-	2.043.891.507	1.021.945.754	(3.065.837.261)	-
Chi trả cổ tức năm trước ⁽²⁾	-	-	-	-	-	(11.364.442.500)	(11.364.442.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ⁽²⁾	-	-	-	-	-	(2.043.891.507)	(2.043.891.507)
Giảm vốn trong năm	-	(21.839.000)	-	-	-	-	(21.839.000)
Trích khen thưởng ban điều hành ⁽²⁾	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Trích làm hoạt động từ thiện ⁽²⁾	-	-	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
Số dư cuối năm nay	59.092.620.000	-	6.179.743.362	95.812.592	5.435.911.940	24.300.538.778	95.104.626.672

(1) Trong kỳ Công ty tăng vốn điều lệ từ Quỹ Đầu tư phát triển là 24% và trả cổ tức bằng cổ phiếu 6%.

(2) Theo Nghị quyết số 01/SAF/NQ-ĐHĐCĐ của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 08/04/2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận để trích lập các quỹ và chia cổ tức	100,00%	20.474.210.922
Trích Quỹ đầu tư phát triển	9,98%	2.043.891.507
Trích Quỹ dự phòng tài chính	4,99%	1.021.945.754
Trích khen thưởng ban điều hành	2,44%	500.000.000
Trích tiền tham gia các hoạt động xã hội	1,95%	400.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9,98%	2.043.891.507
Chi trả cổ tức (bằng 31% vốn điều lệ: trả bằng tiền 25%, trả bằng cổ phiếu 6%)	68,82%	14.090.642.500
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại để chia các năm sau	1,83%	373.839.654

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	51,29%	30.312.350.000	51,29%	23.317.210.000
Vốn góp Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	17,49%	10.333.590.000	17,49%	7.948.920.000
Vốn góp của Phạm Thị Thu Hồng	10,74%	6.347.120.000	10,74%	4.882.410.000
Vốn góp của cổ đông khác	20,48%	12.099.560.000	20,48%	9.309.230.000
	100%	59.092.620.000	100%	45.457.770.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	59.092.620.000	45.457.770.000
- Vốn góp đầu năm	45.457.770.000	45.457.770.000
- Vốn góp tăng trong năm	13.634.850.000	-
- Vốn góp cuối năm	59.092.620.000	45.457.770.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14.090.642.500	15.682.930.650
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	14.090.642.500	15.682.930.650

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.909.262	4.545.777
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.909.262	4.545.777
- Cổ phiếu phổ thông	5.909.262	4.545.777
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.909.262	4.545.777
- Cổ phiếu phổ thông	5.909.262	4.545.777
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	95.812.592	8.960.571.085
Quỹ dự phòng tài chính	5.435.911.940	4.413.966.186
	5.531.724.532	13.374.537.271

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	667.079.981.109	627.186.209.885
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-1.937.635	6.266.647
	667.081.918.744	627.192.476.532

17 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	48.251.314	1.190.373.606
	48.251.314	1.190.373.606

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	581.248.421.008	549.899.513.468
	581.248.421.008	549.899.513.468

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	1.938.601.013	1.433.159.751
Cổ tức, lợi nhuận được chia	76.650	118.127
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	284.333.193	171.360.838
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	3.370.715	2.400.489
	2.226.381.571	1.607.039.205

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	142.242.181	114.798.743
	142.242.181	114.798.743

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	699.089.458	600.961.619
Chi phí nhân công	1.106.925.891	1.013.071.465
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.089.443.871	1.324.389.408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.436.316.664	10.881.480.088
Chi phí khác bằng tiền	22.307.573.148	21.577.558.016
	38.639.349.032	35.397.460.596

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.332.082.890	1.101.561.953
Chi phí nhân công	15.982.970.169	13.127.104.283
Chi phí khấu hao tài sản cố định	377.600.408	149.210.372
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	700.366.876	618.132.613
Chi phí khác bằng tiền	1.992.884.089	1.735.582.443
	20.388.904.432	16.734.591.664

23 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	140.636.364
Hợp tác kinh doanh cho thuê kios, cho thuê mặt bằng, kho Tô Ký	3.415.454.546	2.963.181.801
Thu nhập khác	155.212.020	137.368.817
	3.570.666.566	3.241.186.982

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí di dời đường dây trung thế kho Tô Ký	250.000.000	-
Chi phí tiền thuê đất kho Tô Ký	1.229.523.697	1.198.440.820
	1.479.523.697	1.198.440.820

25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.932.275.217	27.505.523.822
Các khoản điều chỉnh tăng	914.699.843	759.366.564
- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	324.000.000	304.500.000
- Chi phí chăm lo người nghèo, trẻ mồ côi, chi ủng hộ	331.284.000	288.153.578
- Chênh lệch do đánh giá lại CLTG năm trước đã thực hiện	2.400.489	-
- Các khoản chi phí không được trừ	257.015.354	166.712.986
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.447.365)	(8.057.335)
- Cổ tức lợi nhuận được chia	(76.650)	(118.127)
- Chênh lệch do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm	(3.370.715)	(7.939.208)
Thu nhập chịu thuế TNDN	31.843.527.695	28.256.833.051
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.005.576.093	7.064.208.263
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.802.748.103	2.632.830.381
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(6.823.283.357)	(7.894.290.541)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.985.040.839	1.802.748.103

26 .LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	23.926.699.124	20.441.315.559
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	23.926.699.124	20.441.315.559
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (*)	5.909.262	5.909.262
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.049	3.459

(*) Trong năm Công ty tăng vốn điều lệ từ Quỹ Đầu tư phát triển là 24% và trả cổ tức bằng cổ phiếu 6%. Theo chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu, bình quân gia quyền của số cổ phiếu năm hiện hành và năm trước được điều chỉnh tăng số lượng cổ phiếu thưởng và cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành không kèm theo việc tăng lên của nguồn vốn từ đầu năm trước.

27 .CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	213.964.841.799	179.699.016.126
Chi phí nhân công	82.482.159.630	68.109.372.813
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.299.987.646	11.929.920.980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.740.037.672	21.659.756.753
Chi phí khác bằng tiền	25.535.497.917	24.404.153.022
	358.022.524.664	305.802.219.694

28 .CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	17.632.945.900	-	27.821.663.275	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.209.204.102	-	38.919.537.667	-
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	2.150.000	-	2.150.000	-
	65.844.300.002	-	66.743.350.942	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	27.037.430.589	27.923.864.381
	27.037.430.589	27.923.864.381

27.037.430.589

27.923.864.381

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và tương đương tiền	17.632.945.900	-	-	17.632.945.900
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.209.204.102	-	-	28.209.204.102
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	2.150.000	-	2.150.000
	<u>65.842.150.002</u>	<u>2.150.000</u>	<u>-</u>	<u>65.844.300.002</u>

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và tương đương tiền	27.821.663.275	-	-	27.821.663.275
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.919.537.667	-	-	38.919.537.667
Đầu tư dài hạn	-	2.150.000	-	2.150.000
	<u>66.741.200.942</u>	<u>2.150.000</u>	<u>-</u>	<u>66.743.350.942</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Phải trả người bán, phải trả khác	26.857.871.330	179.559.259	-	27.037.430.589
	<u>26.857.871.330</u>	<u>179.559.259</u>	<u>-</u>	<u>27.037.430.589</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Phải trả người bán, phải trả khác	27.744.305.122	179.559.259	-	27.923.864.381
	<u>27.744.305.122</u>	<u>179.559.259</u>	<u>-</u>	<u>27.923.864.381</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 .NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Sản xuất	Thương mại	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	366.121.475.927	300.821.003.115	91.188.388	667.033.667.430	-	667.033.667.430
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	80.372.646.336	5.410.447.698	2.152.388	85.785.246.422	-	85.785.246.422
Tổng chi phí mua TSCĐ	8.051.926.817	-	-	8.051.926.817	-	8.051.926.817
Tài sản bộ phận	89.637.119.929	16.678.397.288	-	106.315.517.217	-	106.315.517.217
Tài sản không phân bổ	-	-	-	38.157.058.949	-	38.157.058.949
Tổng tài sản	89.637.119.929	16.678.397.288	-	144.472.576.166	-	144.472.576.166
Nợ phải trả của các bộ phận	43.169.233.848	706.514.027	-	43.875.747.875	-	43.875.747.875
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	5.492.201.619	-	5.492.201.619
Tổng nợ phải trả	43.169.233.848	706.514.027	-	49.367.949.494	-	49.367.949.494

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

	Xuất khẩu	Hà Nội	TP Hồ Chí Minh	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	63.630.934.548	15.016.482.118	588.386.250.764	667.033.667.430	-	667.033.667.430
Tài sản bộ phận	-	3.252.414.327	103.063.102.890	106.315.517.217	-	106.315.517.217
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	8.051.926.817	8.051.926.817	-	8.051.926.817

31 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam(TCT), Công ty mẹ		-	24.872.680
- Công ty TNHH MTV LT TP Hồ Chí Minh	Công ty con TCT	2.892.743.870	4.009.428.272
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	CN trực thuộc TCT	234.440.324	184.477.534
- Công ty TNHH Bình Tây	Công ty con TCT	53.641.090	115.188.657
- Công ty CP XNK NSTP Cà Mau	Công ty con TCT	31.799.472	38.218.338
- Công ty Lương thực Tiền Giang	CN trực thuộc TCT	-	8.294.827
- Công ty Lương thực Trà Vinh	CN trực thuộc TCT	21.184.897	21.435.597
- Công ty Lương thực Sông Hậu	CN trực thuộc TCT	4.630.793.460	6.194.098.700
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty Lương thực Bến Tre	CN trực thuộc TCT	7.703.991.666	6.730.257.144
- Công ty Bột mỳ Bình Đông	CN trực thuộc TCT	-	4.883.556.000
- Công ty Lương thực Trà Vinh	CN trực thuộc TCT	4.594.462.000	2.546.040.000
- Công ty CP Thực phẩm Biển Xanh	Công ty con TCT	-	13.795.455
- Công ty Lương thực Tiền Giang	CN trực thuộc TCT	102.480.000	13.795.455

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty TNHH MTV LT TP Hồ Chí Minh	Công ty con TCT	182.684.139	492.432.026
- Công ty Lương thực Sông Hậu	CN trực thuộc TCT	-	1.145.255.210
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	CN trực thuộc TCT	23.408.115	-
Phải trả tiền hàng			
- Công ty Lương thực Bến Tre	CN trực thuộc TCT	762.150.000	1.340.975.000
- Công ty Lương thực Trà Vinh	CN trực thuộc TCT	475.811.600	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc;	2.759.878.673	3.300.173.538
- Thu nhập của Ban kiểm soát	186.000.000	186.000.000

32 .SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Đỗ Ngọc Thẩm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nga

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2015



Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thu Hồng